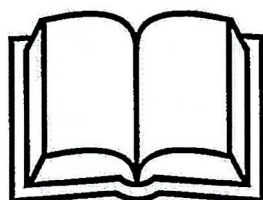


TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022



HÀ TĨNH, NĂM 2022



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>139.962.470.423</b>	<b>158.107.786.837</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>882.790.079</b>	<b>129.506.744</b>
111	1. Tiền		882.790.079	129.506.744
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.747.990.745</b>	<b>5.548.211.025</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.747.990.745	5.548.211.025
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>93.122.876.897</b>	<b>100.168.005.932</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	85.301.692.577	97.192.455.594
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		749.477.483	469.265.041
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	7.071.706.837	2.908.157.242
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(401.871.945)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>37.663.636.430</b>	<b>51.231.485.513</b>
141	1. Hàng tồn kho		37.663.636.430	51.231.485.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.545.176.272</b>	<b>1.030.577.623</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	25.516.129	1.030.411.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.390.782.631	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	128.877.512	165.805
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>211.091.088.550</b>	<b>184.140.855.504</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>163.213.569.785</b>	<b>164.043.230.724</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	151.277.180.964	153.018.859.412
222	- Nguyên giá		346.969.179.221	333.836.490.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.691.998.257)	(180.817.630.609)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.936.388.821	11.024.371.312
228	- Nguyên giá		12.393.801.609	11.355.617.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(457.412.788)	(331.246.667)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>998.447.674</b>	<b>998.447.674</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	998.447.674	998.447.674
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>46.879.071.091</b>	<b>19.099.177.106</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	46.879.071.091	19.099.177.106
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>351.053.558.973</b>	<b>342.248.642.341</b>

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>173.138.202.113</b>	<b>159.610.580.816</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>162.358.554.379</b>	<b>148.045.759.282</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	120.822.702.330	85.252.531.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.776.126.096	511.255.503
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.862.591.957	39.051.691.493
314	4. Phải trả người lao động		7.862.766.214	4.580.170.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	688.399.046	1.536.985.054
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.378.630.740	7.683.245.374
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	4.722.000.000	5.583.139.023
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.706.000.000	3.669.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.539.337.996	177.740.910
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.779.647.734</b>	<b>11.564.821.534</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	3.000.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	7.779.647.734	8.564.821.534
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>177.915.356.860</b>	<b>182.638.061.525</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>177.915.356.860</b>	<b>182.638.061.525</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		33.612.359.224	30.000.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.306.877.636	27.641.941.525
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		576.817.715	3.559.546.698
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		18.730.059.921	24.082.394.827
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>351.053.558.973</b>	<b>342.248.642.341</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	831.436.481.561	559.989.271.340	3.443.437.013.240	1.734.472.669.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	24.342.275	2.678.681.635	93.470.338	7.605.207.081
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	831.412.139.286	557.310.589.705	3.443.343.542.902	1.726.867.462.656
4. Giá vốn hàng bán	11	20	800.561.006.828	533.415.924.370	3.341.540.106.259	1.645.734.467.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	21	30.851.132.458	23.894.665.335	101.803.436.643	81.132.994.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.055.545.155	347.160.444	3.146.838.703	1.001.273.053
7. Chi phí tài chính	22	22	296.558.151	343.534.972	1.194.749.575	1.815.495.451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	296.558.151	343.534.972	1.194.749.575	1.815.495.451
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	23	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	22.640.160.273	9.237.909.350	71.835.651.037	47.575.201.356
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.557.278.713	2.608.256.884	11.631.302.376	6.036.715.439
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	31	4.412.680.476	12.052.124.573	20.288.572.358	26.706.855.798
12. Thu nhập khác	31	25	(754.087.183)	17.963.456	809.334.524	113.462.761
13. Chi phí khác	32	26	205.635.437	15.744.140	351.273.437	101.834.554
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	(959.722.620)	2.219.316	458.061.087	11.628.207
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31	3.452.957.856	12.054.343.889	20.746.633.445	26.718.484.005
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	397.139.497	1.754.367.380	2.016.573.524	2.474.089.178
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31	3.055.818.359	10.299.976.509	18.730.059.921	24.244.394.827
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	31	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	31	244	824	1.498	1.940
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	-	-	-	-

Người lập biểu

*Phuong*

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

*ansu*

Bùi Đức Duy



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.746.633.445	26.718.484.005
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.646.572.696	16.335.385.187
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.000.533.769	14.096.413.881
03	- Các khoản dự phòng	(401.871.945)	711.871.945	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.146.838.703)	(288.396.090)	
06	- Chi phí lãi vay	1.194.749.575	1.815.495.451	
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.393.206.141	43.053.869.192
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(41.796.382.329)	(45.515.626.720)	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	3.290.177.121.562	(27.202.106.525)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(25.095.929.145)	50.926.404.231	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(26.774.998.296)	1.364.098.818	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.190.313.721)	(1.817.672.649)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.326.595.645)	(1.292.944.569)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	567.542.248.847		
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.790.902.854.738)	(2.375.377.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.025.502.676	17.140.644.778
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.629.630	(8.538.415.293)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(197.515.135)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		338.463.852	302.607.971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		374.093.482	(8.433.322.457)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		242.763.753.760	151.857.730.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(244.410.066.583)	(160.447.635.323)	
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(283.330.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.646.312.823)	(8.873.235.723)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		753.283.335	(165.913.402)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		129.506.744	295.420.146
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	882.790.079	129.506.744

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/05/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sử hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quản trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	119.046.333	12.248.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.743.746	117.258.173
Tiền đang chuyển	650.000.000	
	<b>882.790.079</b>	<b>129.506.744</b>

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.747.990.745	5.747.990.745	5.548.211.025	5.548.211.025
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.747.990.745	5.747.990.745	5.548.211.025	5.548.211.025
	<b>5.747.990.745</b>	<b>5.747.990.745</b>	<b>5.548.211.025</b>	<b>5.548.211.025</b>

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	85.301.692.577	93.983.580.352
- CN Tổng Cty Điện lực dầu khí Việt Nam, Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9.786.839.986	25.140.706.602
- Công ty TNHH Phú Hải	8.796.577.157	3.623.853.433
- Công ty TNHH thương mại Quy Hương	7.970.218.118	3.805.586.300
- Công ty TNHH Xăng dầu Giang Nam	649.226.680	2.252.781.503
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.098.830.636	59.160.652.514
	<b>85.301.692.577</b>	<b>93.983.580.352</b>

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	9.885.830	818.736.510
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ		503.200.680
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	79.199.973	19.227.950
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	873.052.792	266.732.260
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ		95.339.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	368.702.277	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	Cùng Công ty mẹ		137.924.120
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	65.019.822	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	17.561.932	-
		<b>1.413.422.626</b>	<b>1.841.161.020</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.071.706.837	-	-	-
- Tạm ứng	173.698.000	-	50.670.000	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	3.666.344.138	-	670.146.636	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng PVOIL	2.095.433.197	-	1.998.828.273	-
- Phải thu khác	1.136.231.502	-	115.591.812	-
	<b>7.071.706.837</b>	<b>-</b>	<b>2.835.236.721</b>	<b>-</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	37.663.636.430	-	51.231.485.513	-
	<b>37.663.636.430</b>	<b>-</b>	<b>51.231.485.513</b>	<b>-</b>

**7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	998.447.674	998.447.674
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	520.173.321	520.173.321
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	478.274.353	478.274.353
	<b>998.447.674</b>	<b>998.447.674</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	216.471.431.350	100.323.024.205	15.701.303.626	1.340.730.841	333.836.490.022
- Mua trong kỳ	-	1.934.485.111	4.578.198.240	67.731.481	6.580.414.832
- Đầu tư XDCH hoàn thành	6.560.618.368	-	-	-	6.560.618.368
Số giảm trong kỳ	-	8.344.000	-	-	8.344.000
- Giảm khác	-	8.344.000	-	-	8.344.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>223.032.049.718</b>	<b>102.265.853.316</b>	<b>15.701.303.626</b>	<b>1.408.462.322</b>	<b>346.969.179.222</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	104.529.637.710	63.872.325.594	11.433.887.847	981.779.460	180.817.630.611
- Khấu hao trong kỳ	9.145.619.828	5.052.727.317	542.155.830	133.864.673	14.874.367.648
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>113.675.257.538</b>	<b>68.925.052.911</b>	<b>11.976.043.677</b>	<b>1.115.644.133</b>	<b>195.691.998.259</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	111.941.793.640	36.450.698.611	4.267.415.779	358.951.381	153.018.859.411
Tại ngày cuối kỳ	<b>109.356.792.180</b>	<b>33.340.800.405</b>	<b>3.725.259.949</b>	<b>292.818.189</b>	<b>151.277.180.963</b>

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	719.700.000	11.355.617.979
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	1.038.183.630	1.038.183.630
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.635.917.979</b>	<b>1.757.883.630</b>	<b>12.393.801.609</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	331.246.667	331.246.667
- Khấu hao trong kỳ	-	126.166.121	126.166.121
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>457.412.788</b>	<b>457.412.788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	388.453.333	11.024.371.312
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.635.917.979</b>	<b>1.300.470.842</b>	<b>11.936.388.821</b>
Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không			

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25.516.129</b>	<b>1.030.411.818</b>
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen	-	521.181.818
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh	-	30.000.000
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Giã	-	400.000.000
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm	-	75.600.000
- Các khoản khác	25.516.129	3.630.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>46.879.071.091</b>	<b>19.099.177.106</b>
Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	8.524.800.000	8.714.240.000
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	21.168.786.738	-
Chi phí thuê xe bồn	2.395.913.978	-
Tiền thuê đất tại CHXD Số 417, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.411.307.841	3.502.682.158
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	1.832.996.868	2.058.458.542
Chi phí sửa chữa tài sản	7.405.303.294	2.444.893.929
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	825.971.347	854.707.055
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.864.583	290.537.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	602.769.750
Chi phí khác	679.356.692	630.887.955
	<b>46.879.071.091</b>	<b>20.129.588.924</b>

(\*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dẫn vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuế đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dẫn vào năm thứ 16.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng  
Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

## 11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		Giảm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		
			VND	VND	
a) Vay ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn	-	-	238.832.927.560	238.832.927.560	238.832.927.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	-	9.828.000.000	9.828.000.000	9.828.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	-	-	229.004.927.560	229.004.927.560	229.004.927.560
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.583.139.023	5.583.139.023	4.716.000.000	5.577.139.023	5.577.139.023
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	4.139.686.023	4.139.686.023	3.686.000.000	3.963.686.023	3.963.686.023
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(2)</sup>	1.443.453.000	1.443.453.000	-	1.443.453.000	1.443.453.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(3)</sup>			1.030.000.000	170.000.000	170.000.000
	<b>5.583.139.023</b>	<b>5.583.139.023</b>	<b>243.548.927.560</b>	<b>244.410.066.583</b>	
b) Vay dài hạn					
- Vay dài hạn	8.564.821.534	8.564.821.534	3.930.826.200	4.716.000.000	4.716.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	8.564.821.534	8.564.821.534	-	3.686.000.000	3.686.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>			3.930.826.200	1.030.000.000	1.030.000.000
	<b>8.564.821.534</b>	<b>8.564.821.534</b>	<b>3.930.826.200</b>	<b>4.716.000.000</b>	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	120.822.702.330	120.822.702.330	85.252.531.385	85.252.531.385
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	116.379.423.452	116.379.423.452	80.834.983.909	80.834.983.909
- Phải trả các đối tượng khác	4.443.278.878	4.443.278.878	4.417.547.476	4.417.547.476
	<b>120.822.702.330</b>	<b>120.822.702.330</b>	<b>85.252.531.385</b>	<b>85.252.531.385</b>

Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	116.379.423.452	116.379.423.452	99.276.559.636	99.276.559.636
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	-	20.638.076	20.638.076
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	-	-	-
- Chi nhánh công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	-	-	375.594.141	375.594.141
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	-	-	64.200	64.200
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	-	-	-	-
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	-	-	8.076.000.000	8.076.000.000
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	-	-	21.621.450	21.621.450
	<b>116.379.423.452</b>	<b>116.379.423.452</b>	<b>107.770.477.503</b>	<b>107.770.477.503</b>



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.745.431.339	28.271.072.210	33.968.153.635	-	48.349.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.181.144.609	2.016.573.524	3.326.595.645	128.877.512	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	101.348.343	463.240.590	547.997.158	-	16.591.775
Thuế bảo vệ môi trường	-	32.023.767.201	195.326.129.376	218.552.246.310	-	8.797.650.267
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(165.805)	-	242.778.594	242.612.789	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
	(165.805)	39.051.691.492	226.347.794.294	256.665.605.537	128.877.512	8.862.591.956

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê xe	315.086.503	315.086.503
Chi phí thuê CHXD	154.500.000	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, CHXD	-	528.581.821
Chi phí thương hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	500.000.000
Chi phí BCTC	108.181.818	-
Chi phí khác	110.630.722	193.316.730
	<b>688.399.043</b>	<b>1.536.985.054</b>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.378.630.740	7.683.245.374
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	-	-
- Kinh phí công đoàn	184.301.986	215.027.413
- Cổ tức phải trả	4.161.874.535	2.690.914.900
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy		2.972.377.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	452.579.017	637.556.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.964.341.370	1.180.326.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	965.552.330	424.968.450
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	118.343.960	151.826.749
+ Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	89.618.110	18.042.430
+ Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	44.521.740	5.283.220
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	671.506.620	471.488.780
+ Các đơn vị thành viên khác	487.561.890	258.037.520
Phải trả khác	1.238.429.182	1.804.925.261
b) Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>13.378.630.740</b>	<b>10.683.245.374</b>

(\*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	30.000.000.000	-	4.420.946.698	159.417.066.698
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo KLKTNN	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	24.244.394.827	24.244.394.827
Giảm khác	-	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(861.400.000)	(861.400.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	<b>124.996.120.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>27.641.941.525</b>	<b>182.638.061.525</b>
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	30.000.000.000	-	27.641.941.525	182.638.061.525
Lãi trong kỳ này	-	-	-	18.730.059.921	18.730.059.921
Phân phối lợi nhuận	-	3.612.359.224	-	(22.361.777.224)	(18.749.418.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(4.703.346.586)	(4.703.346.586)
Số dư cuối kỳ này	<b>124.996.120.000</b>	<b>33.612.359.224</b>	<b>-</b>	<b>19.306.877.636</b>	<b>177.915.356.859</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000	9,98%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000	23,5%
	<b>124.996.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>124.996.120.000</b>	<b>100,0%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	124.996.120.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	124.996.120.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.612.359.224	30.000.000.000
	<b>33.612.359.224</b>	<b>30.000.000.000</b>

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	3.410.019.302.270	2.063.251.225.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.417.710.970	23.892.251.793
	<b>3.443.437.013.240</b>	<b>2.087.143.477.522</b>

Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	12.193.017.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	177.960.652
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	480.224.741
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	54.165.247
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	4.189.343.284
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	243.596.753
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	71.562.425
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.273.599
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	112.584.920
- Công ty CP kinh doanh khí Miền Bắc	Trong Tập đoàn	1.167.102.884
- CN TCT Điện lực Dầu khí VN- Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Trong Tập đoàn	90.922.189.797
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	59.715.630
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	42.167.295
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	493.773
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	11.889.574
	Cùng Công ty mẹ	2.120.268
	<b>34.140.710.062</b>	<b>109.678.648.134</b>

#### 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	93.470.338	7.605.207.081
		-
	<b>93.470.338</b>	<b>7.605.207.081</b>

#### 19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.409.925.831.932	2.055.646.018.648
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	33.417.710.970	23.892.251.793
	<b>3.443.343.542.902</b>	<b>2.079.538.270.441</b>

#### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.316.288.685.843	2.003.682.234.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.251.420.416	19.467.614.354
	<b>3.341.540.106.259</b>	<b>2.023.149.848.469</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.931.305	319.746.379
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	2.853.907.398	1.361.785.400
	<b>3.146.838.703</b>	<b>1.681.531.779</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.194.749.575	1.815.495.451
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	-	-
	<b>1.194.749.575</b>	<b>1.815.495.451</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	22.221.829.855	10.998.446.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.810.222.057	7.842.040.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.283.981.481	15.787.108.017
Chi phí khác bằng tiền	16.519.617.644	9.634.603.977
	<b>71.835.651.037</b>	<b>44.262.199.717</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.309.887.885	1.499.236.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.013.573	375.875.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.635.128.055	2.095.391.269
Chi phí khác bằng tiền	2.538.272.863	1.260.770.367
	<b>11.631.302.376</b>	<b>5.231.273.312</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	809.334.524	113.462.761
	<b>809.334.524</b>	<b>113.462.761</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	351.273.437	532.521.321
	<b>351.273.437</b>	<b>532.521.321</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.746.633.445	9.044.553.194
Các khoản điều chỉnh tăng	144.000.000	587.782.821
+ <i>Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	144.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.890.633.445	9.632.336.015
<i>Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi</i>	14.218.354.432	6.258.296.093
<i>Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)</i>	6.070.217.926	1.190.524.986
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	710.917.722	481.616.801
Chi phí thuế TNND hoạt động khác không được ưu đãi	1.305.655.803	238.104.997
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.016.573.524</b>	<b>719.721.798</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.181.144.609	230.262.101
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.326.595.645	(623.724.265)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(128.877.512)</b>	<b>326.259.634</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.730.059.921	24.244.394.827
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.730.059.921	24.244.394.827
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.498</b>	<b>1.940</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	26.531.717.740	12.497.683.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.958.235.630	8.217.916.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.919.109.536	18.049.304.026
Chi phí khác bằng tiền	19.057.890.507	10.895.374.344
<b>83.466.953.413</b>	<b>49.660.277.769</b>	

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.790.079	-	129.506.744	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.373.399.414	-	100.100.612.836	(401.871.945)
<b>Cộng</b>	<b>93.256.189.493</b>	<b>-</b>	<b>100.230.119.580</b>	<b>(401.871.945)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	12.501.647.734	14.147.960.557
Phải trả người bán, phải trả khác	134.201.333.070	95.935.776.759
Chi phí phải trả	688.399.046	1.536.985.054
<b>Cộng</b>	<b>147.391.379.850</b>	<b>111.620.722.370</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.790.079	-	-	882.790.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.373.399.414	-	-	92.373.399.414
<b>Cộng</b>	<b>93.256.189.493</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.256.189.493</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.506.744	-	-	129.506.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.698.740.891	-	-	99.698.740.891
<b>Cộng</b>	<b>99.828.247.635</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.828.247.635</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	4.722.000.000	7.779.647.734	-	12.501.647.734
Phải trả người bán, phải trả khác	131.201.333.070	3.000.000.000	-	134.201.333.070
Chi phí phải trả	688.399.046	-	-	688.399.046
<b>Cộng</b>	<b>136.611.732.116</b>	<b>10.779.647.734</b>	<b>-</b>	<b>147.391.379.850</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	5.583.139.023	8.564.821.534	-	14.147.960.557
Phải trả người bán, phải trả khác	92.935.776.759	3.000.000.000	-	95.935.776.759
Chi phí phải trả	1.536.985.054	-	-	1.536.985.054
<b>Cộng</b>	<b>100.055.900.836</b>	<b>11.564.821.534</b>	<b>-</b>	<b>111.620.722.370</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán và báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022 được Công ty kiểm toán An Việt kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

C.P. U.